

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Cà Mau**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm tra số 128/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Năm đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Cà Mau, ban hành kèm theo Phụ lục số 01 và số 02.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Cà Mau trình Chính phủ phê duyệt.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của HĐND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Cà Mau.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện



KẾ HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	529.487	100	522.119	100	522.145	-26	522.119	100
1	Đất nông nghiệp	463.977	87,63	460.730	88,24	452.002	6.681	458.683	87,85
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	95.734	18,08	102.219	19,58	92.940	-19.270	73.670	14,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	35.321	6,67	43.205	8,27	33.150	-	33.150	6,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.873	0,35	1.205	0,23	x	816	816	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.085	9,46	43.456	8,32	x	39.100	39.100	7,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.868	5,07	22.977	4,40	24.858	9.115	33.973	6,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	17.519	3,31	17.817	3,41	32.370	-8.199	24.171	4,63
1.6	Đất rừng sản xuất	67.864	12,82	48.995	9,38	61.190	30.595	91.785	17,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	203.944	38,52	223.864	42,88	204.023	-9.556	194.467	37,25
1.8	Đất làm muối	86	0,02	80	0,02	86	-	86	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	56.533	10,68	56.498	10,82	65.534	-6.681	58.853	11,27
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	5.519	1,04	7.367	1,41	7.652	-5.140	2.512	0,48
2.2	Đất an ninh	2.972	0,56	2.860	0,55	4.342	-2.093	2.249	0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	548	0,10	211	0,04	1.207		1.207	0,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	0	0,00	x	539	539	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	279	0,05	x	552	552	0,11
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	194	0,04	228	0,04	x	223	223	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	17.316	3,27	16.942	3,24	20.504	182	20.686	3,96
	<i>Trong đó:</i>								
	- Đất cơ sở văn hoá	97	0,02	103	0,02	156	3	159	0,03
	- Đất cơ sở y tế	63	0,01	71	0,01	95	-	95	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	449	0,08	487	0,09	562	-	562	0,11
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	38	0,01	42	0,01	350	-	350	0,07
2.8	Đất có di tích, danh thắng	259	0,05	46	0,01	392	-	392	0,08
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	0,01	58	0,01	223	150	373	0,07
2.10	Đất ở tại nông thôn	5.093	0,96	5.117	0,98	x	5.390	5.390	1,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
								Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất ở tại đô thị	1.133	0,21	1.348	0,26	2.398	126	2.524	0,48
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	344	0,06	205	0,04	x	254	254	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	27	0,01	x	35	35	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	123	0,02	114	0,02	x	131	131	0,03
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	213	0,04	204	0,04	x	243	243	0,05
3	Đất chưa sử dụng	8.977	1,70	4.890	0,94	4.609	-26	4.583	0,88
4	Đất khu kinh tế *	-	-	-	-	10.802	-	10.802	2,07
5	Đất đô thị*	29.666	5,60	29.252	5,60	37.715	-	37.715	7,22

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu ^(*) (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13.961	5.505	8.456
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước	1.234	357	877
	- Đất chuyên trồng lúa nước	102	21	81
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1	-	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.183	1.316	1.867
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.181	381	800
1.5	Đất rừng đặc dụng	849	575	274
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	2.304	1.861	443
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.185	990	4.195
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	109.547	77.275	32.272
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	277	-	277
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	10.119	-	10.119
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20.158	-	20.158
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245	-	245
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu ^(*) (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	18	3	15
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	3.315	3.128	187
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	17.600	16.330	1.270
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	78	-	78

Ghi chú: (*) Kết quả thực hiện đến năm 2015

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ cuối ^(*) (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	603	296	307
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1	1	0
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	131		131
1.3	Đất rừng phòng hộ	33	13	20
1.4	Đất rừng đặc dụng	406	282	124
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	32		32
2	Đất phi nông nghiệp	483	483	0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4	4	
2.2	Đất ở tại nông thôn	3	3	


KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016-2020) TỈNH CÀ MAU

(Kế hoạch theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	522.145	-26	522.119	522.119	522.119	522.119	522.119	522.119
1	Đất nông nghiệp	452.002	6.681	458.683	460.405	459.536	464.247	462.321	458.683
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	92.940	-19.270	73.670	102.192	100.132	93.850	83.684	73.670
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>33.150</i>	<i>-</i>	<i>33.150</i>	<i>43.205</i>	<i>43.136</i>	<i>40.932</i>	<i>36.646</i>	<i>33.150</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	x	816	816	1.205	1.205	1.062	816	816
1.3	Đất trồng cây lâu năm	x	39.100	39.100	43.303	43.084	42.736	39.719	39.100
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	61.190	30.595	91.785	48.996	49.049	57.670	69.722	91.785
1.5	Đất rừng phòng hộ	24.858	9.115	33.973	22.957	22.985	23.510	25.626	33.973
1.6	Đất rừng đặc dụng	32.370	-8.199	24.171	17.814	17.829	19.272	21.516	24.171
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	204.023	-9.556	194.467	223.681	224.988	225.856	220.538	194.467
1.8	Đất làm muối	86	-	86	80	86	86	86	86
2	Đất phi nông nghiệp	65.534	-6.681	58.853	56.833	57.777	53.133	55.117	58.853
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	7.652	-5.140	2.512	7.372	7.549	2.490	2.497	2.512
2.2	Đất an ninh	4.342	-2.093	2.249	2.863	2.805	1.802	1.803	2.249
2.3	Đất khu công nghiệp	1.207	0	1.207	221	264	504	670	1207
2.4	Đất cụm công nghiệp	x	539	539		142	267	364	539
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	x	522	522	299	320	338	525	552
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	x	223	223	230	168	175	187	223
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.504	182	20.686	17.187	17.662	18.349	19.324	20.686
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	392	-	392	46	69	207	236	392
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	223	150	373	62	87	119	167	373
2.10	Đất ở tại nông thôn	x	5.390	5.390	5.154	5.263	5.300	5.336	5.390
2.11	Đất ở tại đô thị	2.398	126	2.524	1.358	1.381	1.468	1.850	2.524
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	x	254	254	205	210	223	233	254
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	x	35	35	27	27	34	35	35
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	x	131	131	114	116	123	127	131
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	x	243	243	204	210	220	235	243

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Đất chưa sử dụng	4.609	-26	4.583	4.881	4.805	4.739	4.680	4.583
4	Đất khu kinh tế (*)	10.802	-	10.802	-	-	10.802	10.802	10.802
5	Đất đô thị (*)	37.715	-	37.715	29.252	29.252	29.252	29.252	37.715

Ghi chú: (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

(x) không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.456	335	948	1.453	1.984	3.736
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	877	27	121	149	262	318
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	81	-	1	3	30	47
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1	-	-	-	1	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.867	153	242	399	329	744
1.4	Đất rừng phòng hộ	800	20	13	136	89	542
1.5	Đất rừng đặc dụng	274	5	10	6	250	2
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	443	1	152	9	132	150
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.195	129	410	753	943	1.959
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	32.272	-	1.939	8.758	11.015	10.560
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	277	-	22	49	80	126
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	10.119	-	100	3.707	4.199	2.113
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20.158	-	1.817	4.599	5.880	7.862
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245	-	-	-	245	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	187	-	-	187	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15	-	-	15	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.270	-	-	200	611	459
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	78	-	77	1	-	-

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	307	10	75	66	59	97
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng rừng sản xuất	131	1	4	36	36	54
2	Đất rừng phòng hộ	20	-	20	-	-	-
3	Đất rừng đặc dụng	124	2	25	30	23	44
4	Đất nuôi trồng thủy sản	32	6	26	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-